LESSON 6

BASIC DIALOGUE

Mr. Smith

is hungry	đói bụng
1. I'm hungry (already).	Tôi đói bụng rồi.
want	muốn
want to go	muốn đi
want to go and eat	muốn đi ăn
with me	với tôi
2. Do you want to go and eat with me?	Ông muốn đi ăn với tôi không?

Mr. Hai

3. Sure (I want to).	Muốn chớ!
plan	định
plan to go	định đi
plan to go and eat	định đi ăn
eat where?	ăn ở đâu
4. Where do you plan to go(and eat)?	Ông định đi ăn ở đâu?

Mr. Smith

well...	thôi
shop or restaurant	nhà hàng
Thanh-The Restaurant	nhà hàng Thanh-Thế
5. Well, how about going to the Thanh-The (Restaurant)?	Thôi, lại nhà hàng Thanh-Thế đi!

Mr. Hai

6. That'll be O.K.	Cũng được.
we (including person addressed)	chúng ta
we (i.e. you and I) go	chúng ta đi
by what means?	bằng gì
7. (If that's the case, then) how shall we go?	Vậy thì chúng ta đi bằng gì?

Mr. Smith

walk	đi bộ
we (i.e. you and I) walk	chúng ta đi bộ
walk to that place	đi bộ lại đó
8. Well, let's walk (there) — huh?	Thôi, chúng ta đi bộ lại đó đi!

Mr. Hai

can	được
can go	đi được
cannot go	không đi được
cannot be gone for a long time	không đi lâu được

9. I can't be gone long. — Tôi không đi lâu được.

Mr. Smith

10. How come? — Sao vậy?

Mr. Hai

one more hour	một giờ nữa
be present	có mặt
office	sở
be (present) at the office	có mặt ở sở

11. Because I have to be at the office in about one (more) hour. — Tại chừng một giờ nữa tôi phải có mặt ở sở.

Mr. Smith

vehicle or car	xe

	taxi	xe tắc-xi
	take a taxi	đi xe tắc-xi
12.	Well in that case, how about taking a taxi?	Thôi vậy thì đi xe tắc-xi đi!

Mr. Hai

13.	**(If that's the case), that'll be O.K.**	**Vậy cũng được.**
14.	**Well, [let's] go.**	**Thôi, đi.**

Notes on the Basic Dialogue

4. Note again ~~the distinction between~~ đi đâu 'go where?' (i.e. 'go to what place?') and ăn ở đâu 'eat where?' (i.e. 'eat in what place?').

5. Nhà hàng refers to various kinds of rather elegant shops, including restaurants.

7. Note that chúng ta occurs as the equivalent of English 'we' only when the person addressed is included. That is to say, chúng ta means only 'you and I' or 'we and you'.

8. Note: đi bộ lại đó 'walk there', đi lại đó 'go there', đi bộ lại đâu? 'walk where? (i.e. to what place?)', but đi đâu 'go where?'.

Grammar Notes

I. muốn

GENERAL PATTERN: The verbal muốn + action verbal expression = 'want to ———', 'would like to ———'.

Examples:

Tôi muốn đi Sài-gòn.	'I want to go to Saigon.'
Tôi không muốn đợi.	'I don't want to wait.'
Ông muốn mua báo không?	'Do you want to buy a paper?'

II. định

GENERAL PATTERN: The verbal định + action verbal expression = 'plan to ———', 'expect to ———'.

Examples:

Tôi định đi Sài-gòn.	'I plan to go to Saigon.'
Tôi không định đi.	'I don't plan to go.'
Ông định mua báo không?	'Do you plan to buy a paper?'

III. với and bằng

GENERAL PATTERN: với + nominal expression X = 'with (= accompanying) X'. In this combination, X regularly indicates a person.

GENERAL PATTERN: bằng + nominal expression X = 'with or by or in (= by means of) X'. In this combination, X regularly does NOT indicate a person.

Examples:

Tôi đến với ông Hải.	'I'm coming with Mr. Hai.'
Tôi đến bằng xe tắc-xi.	'I'm coming with (or by or in) a taxi.
Ông nghe với ông ấy, phải không?	'You listened with him, didn't you?'
Ông nói bằng tiếng Việt, phải không?	'You spoke in Vietnamese, didn't you?'

Note the following pairs:

nói tiếng Việt, comparable to English 'speak Vietnamese'

nói bằng tiếng Việt, comparable to English 'speak in (i.e. by means of) Vietnamese'

đi xe tắc-xi, comparable to English 'take a taxi'

đi bằng xe tắc-xi, comparable to English 'go by taxi'

IV. Sentence Particles: chớ and đi

SENTENCE PARTICLES, occurring with weak stress at the end of a sentence, color the meaning of the sentence as a whole, making it into an exclamation, an emphatic statement, etc. Examples of sentence particles are chớ, as it occurs in Sentence 3 of the Basic Dialogue, and đi, in Sentences 5, 8, and 12. In this text, sentence particles are regularly followed by an exclamation mark.

The particle chớ at the end of a sentence indicates emphasis and certainty. It occurs commonly in emphatic answers to questions, and at the end of corrections.

Examples:

Ông đi không? 'Are you going?' ... Dạ đi chớ! 'Of course I'm going.'

Ông Hải muốn đi ăn với ông. 'Mr. Hai wants to go and eat with you.' ... Ông Đoàn chớ!

'Of course [you must mean] Mr. Doan.'

The particle đi at the end of a sentence makes the sentence into a suggestion: 'How about ——?'; 'Shall we ——?'; 'Let's ——, huh?'; etc.

Examples:

Lại khách-sạn Majestic đi!	'How about going to the Majestic Hotel?'
Chúng ta đi bằng xe hơi đi!	'Shall we go by car?' or 'Let's go by car, huh?'

V. được

GENERAL PATTERN: The verbal được in some of its uses is equivalent to English 'can', 'be able', 'be possible'. Action verbal expression + được (in sentence-[or clause-] final position) = 'be able to——', 'can——'. Without a subject, the combination may refer to general statements of possibility, i.e. 'you (= anyone) can——'.

Examples:

Tôi đi được.	'I can go.'
Ông ấy đi bằng xe hơi được.	'He can go by car.'
Đi Huế bằng máy bay được.	'[You] can go to Hue by plane.'

In the negative equivalent, a negative action verbal expression + <u>được</u> (in sentence-[or clause-] final position) = 'be unable to——' or 'cannot——'.

Example:

Tôi không đi Huế được.	'I can't go to Hue.'

In information questions containing question words like <u>gì</u> 'what?', <u>đâu</u> 'where?', <u>sao</u> 'how come?' etc., <u>được</u> 'can' occurs at the end of the question. In yes-or-no questions, <u>được</u> 'can' precedes <u>không</u>, <u>chưa</u>, and <u>phải không</u>.

Examples:

Ông ăn gì được?	'What can you eat?'
Sao ông không đợi được?	'How come you can't wait?'
Ông đợi được không?	'Can you wait?'
Ông mua được chưa?	'Have you been able to buy [it]?'
Ông đợi được, phải không?	'You can wait, can't you?'

<u>Được</u> occurs as the affirmative answer to a <u>không</u> question (such as the third example in the immediately preceding group).

The combination <u>cũng được</u> 'also possible' (Sentences 6 and 13 of the Basic Dialogue) indicates acceptance of one possibility or suggestion with the implication that there are others that would also be acceptable.

VI. Time Expressions: một giờ nữa

The combinations numeral + phút and numeral + giờ in counting minutes and o'clocks respectively have already been introduced (Lesson 4, Grammar Note IV and Lesson 5, Grammar Note I).

In parallel constructions, numeral + năm counts years (compare năm ngoái 'last year'), numeral + tháng counts months (compare tháng trước 'last month') and numeral + tuần counts weeks (compare tuần trước 'last week'). Days are counted with a combination of numeral + ngày or numeral + hôm (compare hôm qua 'yesterday' and hôm nay 'today'). The combination numeral + giờ, besides naming o'clocks, may also count the number of hours.

Any one of these time expressions + nữa 'in addition' PRECEDING a verbal expression tells WHEN something will happen, in terms of how much more time will elapse before its occurrence.

Examples:	Một tuần nữa tôi đi.	'I'll go in one more week.'
	Hai năm nữa ông ấy mới đi.	'He won't go for two more years.'
	Bốn ngày nữa tôi đi Sài-gòn.	'I'm going to Saigon in four more days.'
Compare:	Ba giờ ông ấy trở lại.	'He'll be back at 3 o'clock.'
	Ba giờ nữa ông ấy trở lại.	'He'll be back in three more hours.'

DRILLS

A. Substitution Drill

1.	I want to go.	Tôi muốn đi.
2.	I want to come.	Tôi muốn đến.
3.	I want to speak.	Tôi muốn nói.
4.	I want to know.	Tôi muốn biết.
* 5.	I want to stop by (a place).	Tôi muốn ghé lại.
* 6.	I want to do [it].	Tôi muốn làm.
* 7.	I want to read.	Tôi muốn đọc.
* 8.	I want to look at [it].	Tôi muốn coi.

A.I. Repeat, using Picture Plate V for visual cues.

B. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi học tiếng Việt.
I'm studying Vietnamese.
Student: Tôi muốn học tiếng Việt.
I want to study Vietnamese.

1.	Tôi mua thuốc. I'm buying cigarettes.	Tôi muốn mua thuốc. I want to buy cigarettes.

2. Tôi có tiền.

   I have some money.

Tôi muốn có tiền.

   I want (to have) some money.

3. Tôi đi Nha-Trang.

   I'm going to Nha-Trang.

Tôi muốn đi Nha-Trang.

   I want to go to Nha-Trang.

4. Tôi đi lại Sứ-Quán Mỹ.

   I'm going to the American Embassy.

Tôi muốn đi lại Sứ-Quán Mỹ.

   I want to go to the American Embassy.

5. Tôi trở lại Việt-Nam.

   I'm returning to Vietnam.

Tôi muốn trở lại Việt-Nam.

   I want to return to Vietnam.

6. Tôi đợi ông ấy.

   I'm waiting for him.

Tôi muốn đợi ông ấy.

   I want to wait for him.

7. Tôi ghé lại Đà-Nẵng.

   I'm stopping by Da-Nang.

Tôi muốn ghé lại Đà-Nẵng.

   I want to stop by Da-Nang.

8. Tôi đọc báo.

   I'm reading the newspaper.

Tôi muốn đọc báo.

   I want to read the newspaper.

C. <u>Expansion Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Tôi đi ăn.

   I'm going to go and eat.

<u>Student</u>: Tôi đi ăn. Ông muốn đi ăn với tôi không?

   I'm going to go and eat. Do you want to go and eat with me?

1.	Tôi đi nghe.	Tôi đi nghe. Ông muốn đi nghe với tôi không?
	I'm going to go and listen.	I'm going to go and listen. Do you want to go and listen with me?
2.	Tôi đi coi.	Tôi đi coi. Ông muốn đi coi với tôi không?
	I'm going to go and look at [it].	I'm going to go and look at [it]. Do you want to go and look at [it] with me?
* 3.	Tôi đi kiếm.	Tôi đi kiếm. Ông muốn đi kiếm với tôi không?
	I'm going to go and look for [it].	I'm going to go and look for [it]. Do you want to go and look for [it] with me?
* 4.	Tôi đi gởi.	Tôi đi gởi. Ông muốn đi gởi với tôi không?
	I'm going to go and send [it].	I'm going to go and send [it]. Do you want to go and send [it] with me?
* 5.	Tôi đi mượn.	Tôi đi mượn. Ông muốn đi mượn với tôi không?
	I'm going to go and borrow [it].	I'm going to go and borrow [it]. Do you want to go and borrow [it] with me?
* 6.	Tôi đi trả.	Tôi đi trả. Ông muốn đi trả với tôi không?
	I'm going to go and return [it].	I'm going to go and return [it]. Do you want to go and return [it] with me?

C.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues. Drill only the expanded utterances in the right-hand column.

D. Substitution Drill

1.	You're going to go and eat with Mr. Hai, aren't you?	Ông đi ăn với ông Hải, phải không?

2.	You're going to go and look at [it] with Miss Lien, aren't you?	Ông đi <u>coi</u> với <u>cô Liên,</u> phải không?
3.	You're going to go and buy [it] with Mrs. Phuong, aren't you?	Ông đi <u>mua</u> với <u>bà Phương</u>, phải không?
4.	You're going to go and listen with Mr. Chau, aren't you?	Ông đi <u>nghe</u> với <u>ông Châu</u>, phải không?
5.	You're going to go and borrow [it] with Doan, aren't you?	Ông đi <u>mượn</u> với <u>anh Đoàn</u>, phải không?
6.	You're going to go and return [it] with Lien, aren't you?	Ông đi <u>trả</u> với <u>chị Liên</u>, phải không?
7.	You're going to go and send [it] with him, aren't you?	Ông đi <u>gởi</u> với <u>ông ấy</u>, phải không?
8.	You're going to go and look for [it] with them, aren't you?	Ông đi <u>kiếm</u> với <u>các ông ấy</u>, phải không?

D.1. Repeat, using Picture Plates V and VI for visual cues.

E. <u>Expansion Drill</u>

EXAMPLE: <u>Tutor</u>: Tôi định đi phố. (1) /nhà băng/ <u>or</u> (2) /ông Đoàn/

I plan to go shopping. (1)/bank/ <u>or</u> (2) /Mr. Doan/

<u>Student</u> (1): Tôi định đi phố. Tôi còn định đi nhà băng nữa.

I plan to go shopping. I plan to go to the <u>bank</u>, <u>too</u>.

<u>or</u> (2): Tôi định đi phố. Ông Đoàn cũng định đi phố.

I plan to go shopping. <u>Mr. Doan</u> plans to go shopping, <u>too</u>.

1. Tôi định đi lại Sứ-Quán Mỹ. /nhà thương Grall/

   I plan to go to the American Embassy.

2. Tôi định đi Đà-lạt. /cô Liên/

   I plan to go to Da-lat.

3. Tôi định đi lại nhà ga. /ông Hải/

   I plan to go to the station.

4. Tôi định ghé lại Nha-Trang. /Biên-Hòa/

   I plan to stop in Nha-Trang.

5. Tôi định đi lại khách-sạn Caravelle.

   /nhà hàng Thanh-Thế/

   I plan to go to the Caravelle Hotel.

6. Tôi định ghé lại Pháp. /Anh/

   I plan to stop in France.

Tôi định đi lại Sứ-Quán Mỹ. Tôi còn định đi lại nhà thương Grall nữa.

I plan to go to the American Embassy. I plan to go to the Grall Hospital, too.

Tôi định đi Đà-lạt. Cô Liên cũng định đi Đà-Lạt.

I plan to go to Da-lat. Miss Lien plans to go to Da-Lat too.

Tôi định đi lại nhà ga. Ông Hải cũng định đi lại nhà ga.

I plan to go to the station. Mr. Hai plans to go to the station, too.

Tôi định ghé lại Nha-Trang. Tôi còn định ghé lại Biên-Hòa nữa.

I plan to stop in Nha-Trang. I plan to stop in Bien Hoa, too.

Tôi định đi lại khách-sạn Caravelle. Tôi còn định đi lại nhà hàng Thanh-Thế nữa.

I plan to go to the Caravelle Hotel. I plan to go to the Thanh-The Restaurant, too.

Tôi định ghé lại Pháp. Tôi còn định ghé lại Anh nữa.

I plan to stop in France. I plan to stop in England, too.

7. Tôi định đi nhà băng. /cô Phương/

Tôi định đi nhà báng. Cô Phương cũng định đi nhà báng.

I plan to go to the bank.

I plan to go to the bank. Miss Phuong plans to go to the bank, too.

8. Tôi định đi lại trường. /nhà ga/

Tôi định đi lại trường. Tôi còn định đi lại nhà ga nữa.

I plan to go to the school.

I plan to go to the school. I plan to go to the station, too.

E.1. The tutor indicates two places (X and Y) on Picture Plates II and/or VII, or one place (X) on II or VII and one person (Z) on Plate VI; accordingly, the student says either 'I plan to go to X. I plan to go to Y, too'; or 'I plan to go to X. Z plans to go to X, too.'

F. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi muốn nghe.

I want to listen.

Student: Tôi muốn đi nghe.

I want to go and listen.

1. Tôi muốn coi.

Tôi muốn đi coi.

I want to look at [it].

I want to go and look at [it].

2. Tôi muốn gởi.

Tôi muốn đi gởi.

I want to send [it].

I want to go and send [it].

3. Tôi muốn trả.

Tôi muốn đi trả.

I want to return [it].

I want to go and return [it].

4. Tôi muốn mua.

   I want to buy [it].

   Tôi muốn đi mua.

   I want to go and buy [it].

5. Tôi muốn mượn.

   I want to borrow [it].

   Tôi muốn đi mượn.

   I want to go and borrow [it].

6. Tôi muốn kiếm.

   I want to look for [it].

   Tôi muốn đi kiếm.

   I want to go and look for [it].

7. Tôi muốn ăn.

   I want to eat.

   Tôi muốn đi ăn.

   I want to go and eat.

F.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues. Drill only the utterances in the right-hand column.

G. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông định đi kiếm ở đâu? /Chợ-Lớn/

Where do you plan to go and look for [it]? /Cho-Lon/

Student: Dạ tôi định đi kiếm ở Chợ-Lớn.

I plan to go and look for [it] in Cho-Lon.

1. Ông định đi mượn ở đâu? /Sứ-Quán Mỹ/

   Where do you plan to go and borrow [it]?

   Dạ tôi định đi mượn ở Sứ-Quán Mỹ.

   I plan to go and borrow [it] at the American Embassy.

2. Ông định đi ăn ở đâu? /tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình/

   Where do you plan to go and eat?

   Dạ tôi định đi ăn ở tiệm ăn Ngọc-Lan-Đình.

   I plan to go and eat at the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant.

3. Ông định đi mua ở đâu? /đường Lê-Lợi/
   Where do you plan to go and buy [it]?
   Dạ tôi định đi mua ở đường Lê-Lợi.
   I plan to go and buy [it] on Le-Loi Street.

4. Ông định đi gởi ở đâu? /nhà giây thép/
   Where do you plan to go and send [it]?
   Dạ tôi định đi gởi ở nhà giây thép.
   I plan to go and send [it] at the post office.

5. Ông định đi coi ở đâu? /đường Gia-Long/
   Where do you plan to go and look at [it]?
   Dạ tôi định đi coi ở đường Gia-Long.
   I plan to go and look at [it] on Gia-Long Street.

6. Ông định đi nghe ở đâu? /khách-sạn Caravelle/
   Where do you plan to go and listen?
   Dạ tôi định đi nghe ở khách-sạn Caravelle.
   I plan to go and listen at the Caravelle Hotel.

G.1. The tutor indicates a verbal (X) on Picture Plate V and a place (Y) on Picture Plate II or VII, the student says 'I plan to go and X in (or at) Y.'

H. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông định đi ăn ở đâu? /nhà hàng Thanh-Thế/
Where do you plan to go and eat? /Thanh-The Restaurant/
Student: Thôi, lại nhà hàng Thanh-Thế đi!
Well, how about going to the Thanh-The Restaurant?

1. Ông định đi nghe ở đâu? /Sứ-Quán Mỹ/
   Where do you plan to go and listen?
   Thôi, lại Sứ-Quán Mỹ đi!
   Well, how about going to the American Embassy?

2. Ông định đi coi ở đâu? /khách-sạn Majestic/ Thôi, lại khách-sạn Majestic đi!

   Where do you plan to go and look at [it]? **Well, how about going to the Majestic Hotel?**

3. Ông định đi kiếm ở đâu? /đường Tự-Do/ Thôi, lại đường Tự-Do đi!

   Where do you plan to go and look for [it]? Well, how about going to Tu-Do Street?

4. Ông định đi mượn ở đâu? /trường/ Thôi, lại trường đi!

   Where do you plan to go and borrow [it]? Well, how about going to the school?

5. Ông định đi mua ở đâu? /đường Lê-Lợi/ Thôi, lại đường Lê-Lợi đi!

   Where do you plan to go and buy [it]? Well, how about going to Le Loi Street?

6. Ông định đi gởi ở đâu? /nhà giây thép/ Thôi, lại nhà giây thép đi!

   Where do you plan to go and send [it]? Well, how about going to the post-office?

H.1. Repeat, using Picture Plates II and VII for visual cues.

I. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông muốn đi kiếm với tôi không?

Do you want to go and look for [it] with me?

Student: Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (kiếm)?

Sure (I want to). When are we going (to look for [it])?

1. Ông muốn đi coi với tôi không? Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (coi)?

   Do you want to go and look at [it] with me? Sure (I want to). When are we going (to look at [it])?

2. Ông muốn đi nghe với tôi không?

   Do you want to go and listen with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (nghe)?

   Sure (I want to). When are we going (to listen)?

3. Ông muốn đi ăn với tôi không?

   Do you want to go and eat with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (ăn)?

   Sure (I want to). When are we going (to eat)?

4. Ông muốn đi trả với tôi không?

   Do you want to go and return [it] with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (trả)?

   Sure (I want to). When are we going (to return [it])?

5. Ông muốn đi mượn với tôi không?

   Do you want to go and borrow [it] with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (mượn).

   Sure (I want to). When are we going (to borrow [it])?

6. Ông muốn đi mua với tôi không?

   Do you want to go and buy [it] with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (mua)?

   Sure (I want to). When are we going (to buy [it])?

7. Ông muốn đi gởi với tôi không?

   Do you want to go and send [it] with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (gởi)?

   Sure (I want to). When are we going (to send [it])?

8. Ông muốn đi học với tôi không?

   Do you want to go and study with me?

   Dạ muốn chớ! Chừng nào chúng ta đi (học)?

   Sure (I want to). When are we going (to study)?

J. <u>Substitution Drill</u>

1. How is he going?

   Ông ấy đi bằng gì?

*2. He's going by car.

   Ông ấy đi bằng <u>xe hơi</u>.

3.	He's going by taxi.	Ông ấy đi bằng xe tắc-xi.
*4.	He's going by (local) bus.	Ông ấy đi bằng xe buýt.
*5.	He's going by train.	Ông ấy đi bằng xe lửa.
*6.	He's going by pedicab.	Ông ấy đi bằng xe xích-lô.
*7.	He's going by (interprovince) bus.	Ông ấy đi bằng xe đò.
*8.	He's going by airplane.	Ông ấy đi bằng máy bay.

J.1. Repeat, using Picture Plate VIII for visual cues.

K. Substitution Drill

1.	I have to be (present) at the office.	Tôi phải có mặt ở sở.
2.	I have to be (present) here.	Tôi phải có mặt ở đây.
*3.	I have to be (present) there.	Tôi phải có mặt ở đó.
*4.	I have to be (present) at the church.	Tôi phải có mặt ở nhà thờ.
*5.	I have to be (present) at the pagoda.	Tôi phải có mặt ở chùa.
*6.	I have to be (present) at USIS.	Tôi phải có mặt ở Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
*7.	I have to be (present) at USOM.	Tôi phải có mặt ở Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
*8.	I have to be (present) at the Lincoln Library.	Tôi phải có mặt ở Thư-Viện Lincoln.

K.1. Repeat, using Picture Plate VII for visual cues.

L. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy đi Việt-Nam bằng gì? /máy bay/

How is he going to Vietnam?[1]

Student: Dạ ông ấy đi Việt-Nam bằng máy bay.

He's going to Vietnam by plane.

1. Cô ấy đến đây bằng gì? /xe xích-lô/

   How is she coming here?

   Dạ cô ấy đến đây bằng xe xích-lô.

   She's coming here by pedicab.

2. Bà ấy lại trường Gia-long bằng gì? /xe tắc-xi/

   How is she going to the Gia-Long School?

   Dạ bà ấy lại trường Gia-long bằng xe tắc-xi.

   She's going to the Gia-Long School by taxi.

3. Anh ấy đi Biên-Hòa bằng gì? /xe đò/

   How is he going to Bien-Hoa?

   Dạ anh ấy đi Biên-Hòa bằng xe đò.

   He's going to Bien-Hoa by (interprovince) bus.

4. Chị ấy đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ bằng gì? /xe búyt/

   How is she going to USOM?

   Dạ chị ấy đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ bằng xe búyt.

   She's going to USOM by (local) bus.

5. Các ông ấy trở lại Nha-Trang bằng gì? /xe lửa/

   How are they returning to Nha-Trang?

   Dạ các ông ấy trở lại Nha-Trang bằng xe lửa.

   They're returning to Nha-Trang by train.

---

[1] Or 'How did he go to Vietnam?'

6. Các cô ấy đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ bằng gì? /xe hơi/
   How are they going to USIS?
   Dạ các cô ấy đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ bằng xe hơi.
   They're going to USIS by car.
7. Các bà ấy đến Đà-Nẵng bằng gì?/máy bay/
   How are they coming to Da-Nang?
   Dạ các bà ấy đến Đà-Nẵng bằng máy bay.
   They're coming to Da-Nang by plane.

L.1. Repeat, using Picture Plate VIII for visual cues.

M. Substitution Drill

1. Please speak in Vietnamese. Xin ông nói bằng tiếng Việt.
2. Please speak in English. Xin ông nói bằng tiếng Anh.
3. Please speak in French. Xin ông nói bằng tiếng Pháp.
4. Please speak in Chinese. Xin ông nói bằng tiếng Tàu.

N. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông ấy nói bằng tiếng gì? /Pháp/
What language is he speaking (in)?
Student: Dạ ông ấy nói bằng tiếng Pháp.
He's speaking in French.

1. Ông ấy nói bằng tiếng gì? /Anh/
   What language is he speaking (in)?
   Dạ ông ấy nói bằng tiếng Anh.
   He's speaking in English.

2. Bà ấy nói bằng tiếng gì? /Tàu/
   What language is she speaking (in)?
   Dạ bà ấy nói bằng tiếng Tàu.
   She's speaking in Chinese.
3. Các ông ấy nói bằng tiếng gì? /Việt/
   What language are they speaking (in)?
   Dạ các ông ấy nói bằng tiếng Việt.
   They're speaking in Vietnamese.
4. Các cô ấy nói bằng tiếng gì? /Nam/
   What language are they speaking (in)?
   Dạ các cô ấy nói bằng tiếng Nam.
   They're speaking in Southern [Vietnamese].
5. Các bà ấy nói bằng tiếng gì? /Trung/
   What language are they speaking (in)?
   Dạ các bà ấy nói bằng tiếng Trung.
   They're speaking in Central [Vietnamese].
6. Ông ấy nói bằng tiếng gì? /Việt/
   What language is he speaking (in)?
   Dạ ông ấy nói bằng tiếng Việt.
   He's speaking in Vietnamese.
7. Anh ấy nói bằng tiếng gì? /Bắc/
   What language is he speaking (in)?
   Dạ anh ấy nói bằng tiếng Bắc.
   He's speaking in Northern [Vietnamese].
8. Chị ấy nói bằng tiếng gì? /Huế/
   What language is she speaking (in)?
   Dạ chị ấy nói bằng tiếng Huế.
   She's speaking in the Hue dialect.

N.1. Repeat, using map for visual cues.

0. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi biết nói tiếng Việt.

I know how to speak Vietnamese.

Student: Tôi nói tiếng Việt được.

I can speak Vietnamese.

1. Ông Hải biết nói tiếng Anh.

Mr. Hai knows how to speak English.

Ông Hải nói tiếng Anh được.

Mr. Hai can speak English.

2. Ông ấy biết làm.

He knows how to do [it].

Ông ấy làm được.

He can do [it].

3. Cô ấy biết đọc tiếng Tàu.

She knows how to read Chinese.

Cô ấy đọc tiếng Tàu được.

She can read Chinese.

4. Các bà ấy biết nói tiếng Pháp.

They know how to speak French.

Các bà ấy nói tiếng Pháp được.

They can speak French.

5. Anh ấy biết làm.

He knows how to do [it].

Anh ấy làm được.

He can do [it].

6. Ông Jones biết nói tiếng Bắc.

Mr. Jones knows how to speak Northern [Vietnamese].

Ông Jones nói tiếng Bắc được.

Mr. Jones can speak Northern [Vietnamese].

7. Chị ấy biết đọc.

   She knows how to read [it].

Chị ấy đọc được.

  She can read [it].

8. Cô Smith biết nói tiếng Huế.

   Miss Smith knows how to speak the Hue dialect.

Cô Smith nói tiếng Huế được.

  Miss Smith can speak the Hue dialect.

P. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không đi được.

I can't go.

Student: Sao ông không đi được?

How come you can't go?

1. Tôi chưa làm được.

   I haven't been able to do [it].

Sao ông chưa làm được?

  How come you haven't been able to do it?

2. Tôi không đợi được.

   I can't wait.

Sao ông không đợi được?

  How come you can't wait?

3. Mai tôi không đến được.

   I can't come tomorrow.

Sao mai ông không đến được?

  How come you can't come tomorrow?

4. Tôi chưa gởi được.

I haven't been able to send [it].

Sao ông chưa gởi được?

How come you haven't been able to send [it]?

5. Bốn giờ tôi mới ghé lại được.

I won't be able to stop by until 4 o'clock.

Sao bốn giờ ông mới ghé lại được?

How come you won't be able to stop by until 4 o'clock?

6. Tôi không mượn được.

I can't borrow [it].

Sao ông không mượn được?

How come you can't borrow [it]?

Q. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông làm không?

Are you going to do [it]?

Student: Ông làm được không?

Can you do [it]?

1. Ông nghe không?

Are you going to listen?

Ông nghe được không?

Can you hear?

2. Ông mượn không?

Are you going to borrow [it]?

Ông mượn được không?

Can you borrow [it]?

3.	Ông đến không?	Ông đến được không?
	Are you going to come?	Can you come?
4.	Ông đi không?	Ông đi được không?
	Are you going to go?	Can you go?
5.	Ông mua không?	Ông mua được không?
	Are you going to buy [it]?	Can you buy [it]?
6.	Ông đọc không?	Ông đọc được không?
	Are you going to read?	Can you read?
7.	Ông đợi không?	Ông đợi được không?
	Are you going to wait?	Can you wait?
8.	Ông ăn không?	Ông án được không?
	Are you going to eat?	Can you eat?

Q.1. Repeat, using Picture Plate V for visual cues. Drill only the utterances in the right-hand column.

R. Substitution Drill

1.	Can [you] go to Da-nang by train?	Đi Đà-Nẵng bằng xe lửa được không?
2.	Can [you] go to Da-Lat by car?	Đi Đà-Lạt bằng xe hơi được không?
3.	Can [you] go to Hue by plane?	Đi Huế bằng máy bay được không?
4.	Can [you] go to Bien-Hoa by (interprovince) bus?	Đi Biên-Hòa bằng xe đò được không?
5.	Can [you] go to Cho-Lon by pedicab?	Đi Chợ-Lớn bằng xe xích-lô được không?
6.	Can [you] go to Nha-Trang by plane?	Đi Nha-Trang bằng máy bay được không?
7.	Can [you] go to New York by train?	Đi Nửu-Ước bằng xe lửa được không?
8.	Can [you] go to Cho-Lon by (local) bus?	Đi Chợ-Lớn bằng xe buýt được không?

S. Transformation Drill

EXAMPLES: Tutor: Mấy giờ ông đến?

What time are you coming?

Student: Mấy giờ ông đến được?

What time can you come?

1. Sao ông chưa làm?

   How come you haven't done [it] yet?

   Sao ông chưa làm được?

   How come you haven't been able to do [it] yet?

2. Chừng nào ông ấy đi?

   When is he going?

   Chừng nào ông ấy đi được?

   When can he go?

3. Ông mua chưa?

   Have you bought [it] yet?

   Ông mua được chưa?

   Have you been able to buy [it] yet?

4. Ông gặp ông ấy không?

   Are you going to meet him?

   Ông gặp ông ấy được không?

   Can you meet him?

5. Ông ấy mượn hồi nào?

   When did he borrow [it]?

   Ông ấy mượn được hồi nào?

   When was he able to borrow [it]?

6. Ông làm gì?

   What are you doing?

   Ông làm gì được?

   What can you do?

7. Ông đi, phải không?

   You're going, aren't you?

   Ông đi được, phải không?

   You can go, can't you?

T. Substitution Drill

1.	I plan to eat here.	Tôi định ăn ở đây.
2.	I want to eat here.	Tôi muốn ăn ở đây.
3.	I've eaten here (already).	Tôi ăn ở đây rồi.
4.	I haven't eaten here (yet).	Tôi chưa ăn ở đây.
5.	I have to eat here.	Tôi phải ăn ở đây.
6.	Probably I'll eat here.	Chắc tôi ăn ở đây.
7.	I just ate here.	Tôi mới ăn ở đây.
8.	I can eat here.	Tôi ăn ở đây được.
9.	I'm not eating here.	Tôi không ăn ở đây.
10.	I'm going to eat here soon.	Tôi sắp ăn ở đây.
11.	I'm eating here, too.	Tôi cũng ăn ở đây.

U. Substitution Drill

1.	I'm going in about five more hours.	Chừng năm giờ nữa tôi đi.
2.	I'm going in about five more minutes.	Chừng năm phút nữa tôi đi.
* 3.	I'm going in about five more days.	Chừng năm ngày nữa tôi đi.

* 4. I'm going in about five more weeks. Chừng năm tuần nữa tôi đi.

* 5. I'm going in about five more months. Chừng năm tháng nữa tôi đi.

* 6. I'm going in about five more years. Chừng năm năm nữa tôi đi.

U.1. Repeat, using model clock and calendar to provide visual cues.

V. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Hai giờ tôi mới đi ăn.

I'm not going to go and eat until two o'clock.

Student: Hai giờ nữa tôi mới đi ăn.

I'm not going to go and eat for two more hours.

1. Hai giờ tôi mới đi coi.

   I'm not going to go and look at [it] until two o'clock.

   Hai giờ nữa tôi mới đi coi.

   I'm not going to go and look at [it] for two more hours.

2. Ba giờ tôi mới đi gởi.

   I'm not going to go and send [it] until three o'clock.

   Ba giờ nữa tôi mới đi gởi.

   I'm not going to go and send [it] for three more hours.

3. Một giờ tôi mới đi mượn.

   I'm not going to go and borrow [it] until one o'clock.

   Một giờ nữa tôi mới đi mượn.

   I'm not going to go and borrow [it] for one more hour.

4. Ba giờ tôi mới đi trả.

I'm not going to go and return [it] until three o'clock.

Ba giờ nữa tôi mới đi trả.

I'm not going to go and return [it] for three more hours.

5. Hai giờ tôi mới đi nghe.

I'm not going to go and listen until two o'clock.

Hai giờ nữa tôi mới đi nghe.

I'm not going to go and listen for two more hours.

6. Ba giờ tôi mới đi kiếm.

I'm not going to go and look for [it] until three o'clock.

Ba giờ nữa tôi mới đi kiếm.

I'm not going to go and look for [it] for three more hours.

7. Một giờ tôi mới đi mua.

I'm not going to go and buy [it] until one o'clock.

Một giờ nữa tôi mới đi mua.

I'm not going to go and buy [it] for one more hour.

W. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Chừng nào ông biết? /hai ngày/

When will you know? /two days/

Student: Dạ chừng hai ngày nữa tôi mới biết.

I won't know for about two more days.

1. Chừng nào ông đi? /mười lăm phút/

When will you go?

Dạ chừng mười lăm phút nữa tôi mới đi.

I won't go for about fifteen more minutes.

2. Chừng nào ông trả? /hai tuần/

When will you return [it]?

Dạ chừng hai tuần nữa tôi mới trả.

I won't return [it] for about two more weeks.

3. Chừng nào ông làm? /một giờ/
   When will you do [it]?
   Dạ chừng một giờ nữa tôi mới làm.
   I won't do [it] for about one more hour.
4. Chừng nào ông mua? /một năm/
   When will you buy [it]?
   Dạ chừng một năm nữa tôi mới mua.
   I won't buy [it] for about one more year.
5. Chừng nào ông trở lại? /bốn tháng/
   When will you come back?
   Dạ chừng bốn tháng nữa tôi mới trở lại.
   I won't come back for about four more months.
6. Chừng nào ông ghé lại? /một tuần/
   When will you stop by?
   Dạ chừng một tuần nữa tôi mới ghé lại.
   I won't stop by for about one more week.
7. Chừng nào ông gởi? /ba ngày/
   When will you send [it]?
   Dạ chừng ba ngày nữa tôi mới gởi.
   I won't send [it] for about three more days.
8. Chừng nào ông ăn? /bốn mươi lăm phút/
   When will you eat?
   Dạ chừng bốn mươi lăm phút nữa tôi mới ăn.
   I won't eat for about forty-five more minutes.

W.1. Repeat, using model clock and calendar to provide visual cues.

X. Substitution Drill

1. Probably he doesn't want to be gone long. — Chắc ông ấy không muốn đi lâu.
2. Probably he doesn't want to come early. — Chắc ông ấy không muốn <u>đến sớm</u>.
3. Probably he doesn't want to go late. — Chắc ông ấy không muốn <u>lại trễ</u>.
4. Probably he doesn't want to go far. — Chắc ông ấy không muốn <u>đi xa</u>.
5. Probably he doesn't want to live near[by]. — Chắc ông ấy không muốn <u>ở gần</u>.
6. Probably he doesn't want to wait long. — Chắc ông ấy không muốn <u>đợi lâu</u>.
7. Probably he doesn't want to live far [away]. — Chắc ông ấy không muốn <u>ở xa</u>.

Y. Response Drill

EXAMPLE: Tutor: Ông làm được không? /đi kiếm ông Đoàn/
Can you do [it]? /go and look for Mr. Doan/
Student: Tôi không làm được tại tôi phải đi kiếm ông Đoàn.
I can't do [it] because I have to go and find Mr. Doan.

1. Ông đến được không? /học tiếng Việt/
Can you come?
Tôi không đến được tại tôi phải học tiếng Việt.
I can't come because I have to study Vietnamese.

2. Ông đợi được không? /đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ/
Can you wait?
Tôi không đợi được tại tôi phải đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.
I can't wait because I have to go to USOM.

3. Ông đi bây giờ được không? /đợi ông Hải ở đây/
Can you go now?
Tôi không đi bây giờ được tại tôi phải đợi ông Hải ở đây.
I can't go now because I have to wait here for Mr. Hai.

4. Ông đi gởi được không? /đi lại Sở Thông-Tin Hoa-kỳ/
Can you go and send [it]?
Tôi không đi gởi được tại tôi phải đi lại Sở Thông-Tin Hoa-kỳ.
I can't go and send [it] because I have to go to USIS.

5. Ông đi trả được không? / đi kiếm ông Phương/

Can you go and return [it]?

Tôi không đi trả được tại tôi phải đi kiếm ông Phương.

I can't go and return [it] because I have to go and look for Mr. Phuong.

6. Ông đi mượn được không? /đi ăn/

Can you go and borrow [it]?

Tôi không đi mượn được tại tôi phải đi ăn.

I can't go and borrow [it] because I have to go and eat.

7. Ông đi coi được không? /đi lại Thư-Viện Lincoln/

Can you go and watch [it]?

Tôi không đi coi được tại tôi phải đi lại Thư-Viện Lincoln.

I can't go and watch [it] because I have to go to the Lincoln Library.

8. Ông làm được không? /đi mua sách/

Can you do [it]?

Tôi không làm được tại tôi phải đi mua sách.

I can't do [it] because I have to go and buy books.

Z. Transformation Drill

EXAMPLE: Tutor: Tôi không đi lâu được tại hai giờ tôi phải có mặt ở đó.

I can't be gone long, because at two o'clock I have to be (present) over there.

Student: Hai giờ tôi phải có mặt ở đó nên tôi không đi lâu được.

I have to be (present) over there at two o'clock, so I can't be gone long.

1. Tôi không đợi lâu được, tại mười lăm phút nữa tôi phải đi.

I can't wait long, because I have to go in fifteen more minutes.

Mười lăm phút nữa tôi phải đi, nên tôi không đợi lâu được.

I have to go in fifteen more minutes, so I can't wait long.

2. Tôi không đến sớm được, tại tôi phải đi gởi đồ.

   I can't come early, because I have to go and send [some] things.

   Tôi phải đi gởi đồ, nên tôi không đến sớm được.

   I have to go and send [some] things, so I can't come early.

3. Tôi chưa ăn được, tại tôi phải đi kiếm ông Long.

   I can't eat yet, because I have to go and look for Mr. Long.

   Tôi phải đi kiếm ông Long, nên tôi chưa ăn được.

   I have to go and look for Mr. Long, so I can't eat yet.

4. Chắc tôi không ghé lại được tại tôi phải đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.

   Probably I won't be able to stop by, because I have to go to USOM.

   Tôi phải đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ, nên chắc tôi không ghé lại được.

   I have to go to USOM, so I probably won't be able to stop by.

5. Tôi không đi nghe được, tại tôi không có xe hơi.

   I can't go and listen, because I don't have a car.

   Tôi không có xe hơi, nên tôi không đi nghe được.

   I don't have a car, so I can't go and listen.

6. Tôi chưa mượn được, tại ông Liên chưa trả.

   I haven't been able to borrow [it] because Mr. Lien hasn't returned it.

   Ông Liên chưa trả, nên tôi chưa mượn được.

   Mr. Lien hasn't returned [it], so I haven't been able to borrow [it].

7. Tôi chưa làm được, tại tôi phải đi ăn.

   I can't do [it] yet, because I have to go and eat.

   Tôi phải đi ăn, nên tôi chưa làm được.

   I have to go and eat, so I can't do [it] yet.

8. Tôi không mượn được, tại ông Hải không có mặt ở đó.

   I can't borrow [it] yet, because Mr. Hai isn't there.

   Ông Hải không có mặt ở đó, nên tôi không mượn được.

   Mr. Hai isn't there, so I can't borrow [it].

SUPPLEMENT

1. Ông Long: Anh Đoàn, anh đói bụng chưa?

   Ông Đoàn: Dạ chưa.

   Ông Long: Vậy thì mấy giờ anh đi ăn?

   Ông Đoàn: Dạ chừng một giờ tôi mới đi. Anh muốn đi với tôi không?

   Ông Long: Cũng được. Anh định đi ăn ở đâu?

   Ông Đoàn: Chưa biết. Anh muốn ăn ở đâu?

   Ông Long: Tôi cũng chưa biết. Anh muốn đi lại nhà hàng Thanh-Thế không?

   Ông Đoàn: Thanh-Thế cũng được. Anh có xe hơi không? Tôi không có.

   Ông Long: Tôi cũng không có xe hơi.

   Ông Đoàn: Vậy thì chúng ta đi bằng gì?

   Ông Long: Thôi, chúng ta đi bằng xe tắc-xi đi!

   Ông Đoàn: Vậy cũng được.

   Ông Long: Vậy thì bốn mươi lăm phút nữa tôi trở lại.

   Ông Đoàn: Được. Tôi đợi anh ở đây.

2. Ông Châu: Ông Đoàn đợi chúng ta ở khách-sạn Majestic, phải không?

   Ông Hải: Dạ phải. Mười hai giờ chúng ta phải có mặt ở đó.

   Ông Châu: Bây giờ mấy giờ rồi?

   Ông Hải: Mười một giờ bốn mươi rồi.

   Ông Châu: Trễ rồi. Đi lại đó bằng xe buýt được không?

   Ông Hải: Dạ không. À, anh Phương cũng đi lại đó. Thôi, chúng ta đi với anh Phương đi!

Ông Châu: Vậy cũng được. Vậy thì anh ấy ở đâu?

Ông Hải: Dạ anh ấy đi rồi. Chừng mười lăm phút nữa anh ấy mới trở lại.

Ông Châu: Vậy thì không được, tại trễ rồi. Thôi, chúng ta đi bằng xe xích-lô đi!

Ông Hải: Cũng được. À, có xích-lô đằng kia kìa. Xích-lô! Xích-lô!

3. Ông Jones: Cô Phương, cô biết bà Liên không?

Cô Phương: Dạ biết.

Ông Jones: Bà ấy sắp lại đây.

Cô Phương: Dạ mấy giờ bà ấy lại?

Ông Jones: Chín giờ rưỡi bà ấy lại. Hai mươi phút nữa.
Cô đi lại Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ với bà ấy được không?

Cô Phương: Dạ được chớ.

Ông Jones: Cô đi bằng xe tắc-xi đi! Tại mười giờ bà ấy phải có mặt ở đó.

Cô Phương: Dạ vậy cũng được. Bà Liên biết Sở Thông-Tin Hoa-Kỳ.
Sao tôi phải đi với bà ấy?

Ông Jones: Tại bà ấy không biết nói tiếng Anh.

Cô Phương: Ồ, vậy à? Bà ấy phải trở lại đây không?

Ông Jones: Không. Ồ, chừng mười một giờ cô trở lại được không?

Cô Phương: Dạ chắc được.

Ông Jones: Vậy thì hay lắm, tại mười một giờ mười lăm tôi phải đi lại Cơ-Quan Viện-Trợ Mỹ.

4. Ông Châu: Ông biết ông Jones đến Việt-Nam hồi nào không?
Ông Smith: Dạ năm ngoái.
Ông Châu: Ông ấy biết nói tiếng Việt không?
Ông Smith: Dạ biết chớ. Ông ấy nói giỏi lắm.
Ông Châu: Ông ấy nói tiếng Sàigòn, phải không?
Ông Smith: Dạ không. Ông ấy nói tiếng Bắc.
Ông Châu: Sao vậy? Ông ấy học tiếng Bắc ở đâu?
Ông Smith: Dạ ông ấy học tiếng Bắc ở Mỹ.
Ông Châu: Còn ông nói tiếng Nam giỏi lắm. Vậy thì ông nói tiếng Trung được không?
Ông Smith: Dạ không. Ông là người Trung, phải không?
Ông Châu: Dạ không. Tôi là người Nam.
Ông Smith: Ông nói tiếng Huế được không?
Ông Châu: Dạ tôi hiểu tiếng Huế. Tôi không nói được.

English Equivalents:

1. Mr. Long: Doan, are you hungry [yet]?
Mr. Doan: Not yet.
Mr. Long: Well, what time are you going to go and eat?
Mr. Doan: I'm not going to go until about one o'clock. Do you want to go with me?
Mr. Long: O.K. Where do you plan to go (and eat)?
Mr. Doan: [I] don't know yet. Where do you want to eat?
Mr. Long: I don't know (yet) either. Do you want to go to the Thanh-The Restaurant?
Mr. Doan: The Thanh-The will be O.K. Do you have a car? I don't (have).
Mr. Long: I don't have a car, either.
Mr. Doan: Well, then, how shall we go?
Mr. Long: Well, let's go by taxi — huh?
Mr. Doan: That'll be O.K.

Mr. Long: Well then, I'll come back in forty-five more minutes.
Mr. Doan: O.K. I'll wait for you here.

2. Mr. Chau: Mr. Doan is waiting for us at the Majestic Hotel, isn't that right?
Mr. Hai: Yes, we have to be there at twelve o'clock.
Mr. Chau: What time is it now?
Mr. Hai: Eleven-forty.
Mr. Chau: It's late (already). Can [you] go there by bus?
Mr. Hai: No. Oh, Phuong is also going there. Well, let's go with Phuong — huh?
Mr. Chau: That'll be O.K. Where is he (in that case)?
Mr. Hai: He's out. (Lit. He went already.) He won't be back for another fifteen minutes.
Mr. Chau: Then that's no good, because it's late already. Well, let's go by pedicab — huh?
Mr. Hai: That'll be O.K. Oh, there's a pedicab right over there. Pedicab! Pedicab!

3. Mr. Jones: Miss Phuong, do you know Mrs. Lien?
Miss Phuong: Yes.
Mr. Jones: She's coming here soon.
Miss Phuong: What time is she coming?
Mr. Jones: She's coming at nine-thirty. In twenty more minutes. Can you go to U.S.I.S. with her?
Miss Phuong: Of course (I can).
Mr. Jones: Go by taxi — O.K.? Because she has to be there at 10 o'clock.
Miss Phuong: That'll be O.K. Mrs. Lien knows U.S.I.S. Why do I have to go with her?
Mr. Jones: Because she doesn't know how to speak English.
Miss Phuong: Oh, really? Does she have to come back here?
Mr. Jones: No. Oh, can you come back here about eleven o'clock?
Miss Phuong: [I] probably can.
Mr. Jones: That'll be fine, because at eleven-fifteen I have to go to U.S.O.M.

4. Mr. Chau: Do you know when Mr. Jones came to Vietnam?
Mr. Smith: Last year.
Mr. Chau: Does he know how to speak Vietnamese?
Mr. Smith: Sure (he knows). He speaks very well.
Mr. Chau: He speaks Saigonese, doesn't he?
Mr. Smith: No, he speaks Northern Vietnamese.
Mr. Chau: How come? Where did he study Northern Vietnamese?
Mr. Smith: He studied Northern Vietnamese in America.
Mr. Chau: And you speak Southern Vietnamese very well. (That being the case) can you speak Central Vietnamese?
Mr. Smith: No. You're a Central Vietnamese, aren't you?
Mr. Chau: No. I'm a Southerner.
Mr. Smith: Can you speak the Hue dialect?
Mr. Chau: I understand the Hue dialect. I can't speak it.

EXERCISES

Elicit the following information from a Vietnamese:

1. Find out his name.
2. Find out if he speaks Central Vietnamese.
3. Find out what time he is going to go and eat.
4. Find out if you can go to Hue by train.
5. Find out how he plans to go to Da-Nang.
6. Find out where he is going to go and borrow books.
7. Find out how you and he should go to U.S.O.M.
8. Find out if he plans to be back in about one more hour.
9. Find out if he has a car.
10. Find out if he's hungry.
11. Find out if he has eaten yet.
12. Find out if he plans to go and study.
13. Find out if you can go to the Lincoln Library by bus.
14. Find out if he wants to go to the post-office with you.
15. Find out what time he can go and eat.
16. Find out when he was able to borrow that book.
17. Find out when he will be able to go shopping.
18. Find out if he wants to go and eat with you.
19. Find out if he can be gone long.
20. Find out why he couldn't borrow books.

Make the following suggestions to a Vietnamese.

1. Suggest that you and he go walk to the Lincoln Library.
2. Suggest that you and he eat at a restaurant.
3. Suggest that you and he leave in about two more hours.
4. Suggest that you and he study here.
5. Suggest that you and he speak in Vietnamese.

Conduct the following conversations in Vietnamese.

1. Mr. Hai and Mr. Phuong are at the office.

   a. Mr. Hai is about to leave.
      He asks Mr. Phuong if he has eaten yet.
   b. Mr. Phuong replies that he hasn't and asks if Mr. Hai is going to go and eat now.
   c. Mr. Hai says that he is and asks if Mr. Phuong wants to go with him.
   d. Mr. Phuong replies that he does.
   e. Mr. Hai suggests that they take a pedicab.
   f. Mr. Phuong agrees to the suggestion.

2. Mr. Smith and Mr. Quang are at the office.

a. Mr. Smith asks Mr. Quang if he is hungry.
b. Mr. Quang replies that he has eaten already. He asks if Mr. Smith is planning to go and eat.
c. Mr. Smith replies that he is.
d. Mr. Quang asks Mr. Smith where he plans to go and eat.
e. Mr. Smith replies that he plans to go and eat at the Ngoc-Lan-Dinh Restaurant and asks if it's good.
f. Mr. Quang replies that it is.
g. Mr. Smith asks if he can go there by bus.
h. Mr. Quang replies that he certainly can. He then asks when Mr. Smith will be back.
i. Mr. Smith replies that he won't be back until four o'clock, because he has to go to U.S.I.S. at three o'clock.

3. Mr. Hai and Mr. Smith meet on the street.

a. They greet each other and inquire about each other's health.
b. Mr. Hai asks Mr. Smith if he has gone to Hue yet.
c. Mr. Smith replies that he went last week.
d. Mr. Hai asks Mr. Smith how he went.
e. Mr. Smith replies that he went by plane.
f. Mr. Hai asks Mr. Smith when he returned.
g. Mr. Smith replies that he just returned yesterday.

4. Mr. Smith is talking with a friend at home.

a. Mr. Smith asks his friend if it's possible to go to Nha-Trang by train.
b. His friend replies that it's not possible.
c. Mr. Smith then asks if it's possible to go by bus.
d. His friend replies that, that, too, is impossible and says that you must go to Nha-Trang by plane now.

5. Mr. Long is talking to Miss Phuong in the office.

a. Mr. Long asks Miss Phuong if she knows Mrs. Lien.
b. Miss Phuong replies that she does.
c. Mr. Long tells Mrs. Phuong that she (Mrs. Lien) is coming here soon.
d. Miss Phuong asks what time she's coming.
e. Mr. Long replies that she's coming in about forty-five more minutes.

6. Mr. Phuong and Mr. Long are talking in a restaurant.

a. Mr. Phuong asks Mr. Long if he knows Mr. Smith.

b. Mr. Long replies that he does and remarks that he speaks Vietnamese very well.
c. Mr. Phuong tells Mr. Long that Mr. Smith is going to Hue soon.
d. Mr. Long expresses mild surprise and asks when Mr. Smith is going.
e. Mr. Phuong replies that he is going in three more days.
f. Mr. Long asks when Mr. Smith will return.
g. Mr. Phuong replies that he won't be back for three more weeks because he must stop in Nha-Trang, too.

7. Mr. Smith meets a friend on the street.

a. Mr. Smith asks his friend where he is going.
b. His friend replies that he is going to go and borrow some books.
c. Mr. Smith asks where he is going to borrow books.
d. His friend replies that he is going to the Lincoln Library and invites him to go along with him.
e. Mr. Smith tells his friend that he can't because he has to be (present) at his office in twenty more minutes.

8. Mr. Smith is talking to his secretary, Miss Lien.

a. Mr. Smith asks when Mr. Hai is coming.
b. Miss Lien replies that he will probably arrive at about ten-thirty.
c. Mr. Smith asks Miss Lien how he is coming.
d. Miss Lien replies that he is probably coming by bus because he doesn't have a car.

9. Mr. Jones and Mr. Hai are talking in the office.

a. Mr. Hai asks Mr. Jones if he has gone to the post-office yet.
b. Mr. Jones replies that he hasn't and says that he's not going for another hour. He asks Mr. Hai if he wants to go with him.
c. Mr. Hai replies that he can't go because he has to go to U.S.I.S. in thirty more minutes.

10. Mr. Smith and Mr. Quang meet in front of U.S.O.M.

a. They greet each other.
b. Mr. Smith asks Mr. Quang where he is going.
c. Mr. Quang replies that he is going to the American Embassy.
d. Mr. Smith replies with enthusiasm that he is going to the American Embassy too and asks Mr. Quang how he plans to go.
e. Mr. Quang explains that he doesn't have a car, so he is going to take a taxi.
f. Mr. Smith tells him that he has a car and asks him if he wants to go with him.
g. Mr. Quang accepts the offer.
h. Mr. Smith suggests that they go.